

**健行科技大學111學年度新南向產學合作國際專班
電子工程系學生錄取名單**

序號	姓名	英文名	國籍	審查結果
1	陳○見輝	TRAN ○ KIEN HUY	越南	正取
2	阮○江	NGUYEN ○ GIANG	越南	正取
3	阮○瓊如	NGUYEN ○ QUYNH NHU	越南	正取
4	楊○原湖	DUONG ○ NGUYEN HO	越南	正取
5	楊○海	DUONG ○ HAI	越南	正取
6	陶○香	DAO ○ HUONG	越南	正取
7	黃○雲	HOANG ○ VAN	越南	正取
8	阮○九	NGUYEN ○ CHIN	越南	正取
9	吳○玉簪	NGO ○ NGOC TRAM	越南	正取
10	阮○輝	NGUYEN ○ HUY	越南	正取
11	阮○琦	NGUYEN ○ KY	越南	正取
12	陳○長	TRAN ○ TRUONG	越南	正取
13	黎○水	LE ○ THUY	越南	正取
14	阮○玉英	NGUYEN ○ NGOC ANH	越南	正取
15	武○貞	VU ○ TRINH	越南	正取
16	阮○賢	NGUYEN ○ HIEN	越南	正取
17	阮○玲	NGUYEN ○ LINH	越南	正取
18	桃○橋貞	DAO ○ KIEU CHINH	越南	正取
19	陳○勝	TRAN ○ THANG	越南	正取
20	阮○德	NGUYEN ○ DUC	越南	正取
21	阮○豪	NGUYEN ○ HAO	越南	正取
22	嚴○英	NGHIEM ○ ANH	越南	正取
23	阮○英	NGUYEN ○ ANH	越南	正取
24	阮○北	NGUYEN ○ BAC	越南	正取
25	阮○玄	NGUYEN ○ HUYEN	越南	正取
26	杜○俊	DO ○ TUAN	越南	正取
27	甲○韜	GIAP ○ THAO	越南	正取
28	武○茹	VU ○ NHU	越南	正取
29	裴○進	BUI ○ TIEN	越南	正取
30	范○莊	PHAM ○ TRANG	越南	正取
31	阮○孟	NGUYEN ○ MANH	越南	正取
32	林○貴	LAM ○ QUI	越南	正取
33	鄧○眾	DANG ○ CHUNG	越南	正取

序號	姓名	英文名	國籍	審查結果
34	范○書	PHAM ○ THU	越南	正取
35	范○垂恆	PHAM ○ THUY HANG	越南	正取
36	鄧○芳青	DANG ○ PHUONG THANH	越南	正取
37	裴○銀	BUI ○ NGAN	越南	正取
38	阮○垂	NGUYEN ○ THUY	越南	正取
39	阮○容	NGUYEN ○ DUNG	越南	正取
40	范○明英	PHAM ○ MINH ANH	越南	正取